



zhàng hào

账号

Noun · account

Example Sentences

qǐng xiān zhù cè zhàng hào zài dēng lù
请先注册账号再登录。

Please register an account first before logging in

qǐng xiān zhù cè zhàng hào cái néng shǐ yòng zhè ge yìng yòng
请先注册账号才能使用这个应用。

Please register an account first to use this app.

wǒ yào zhù cè yí gè zhàng hào
我要注册一个账号。

I want to register an account.

Trace each character, then write the word on your own.

账	账	账	账	账	账	账	账	账	账	账
号	号	号	号	号	号	号	号			